

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG TRÍ NỘI THẤT DẦU KHÍ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí (tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Thành Đông) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035284 ngày 26/02/2009. Công ty có mã số doanh nghiệp là 0103467702 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 19/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 5 tòa nhà Bảo Anh, 62 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Trung Thực	Chủ tịch	
Ông Trần Trọng Nghĩa	Ủy viên	
Ông Bùi Vĩnh Long	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 10/04/2017)
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Ủy viên	
Ông Phạm Tiến Đạt	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 10/04/2017)
Ông Ngô Văn Khởi	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 10/04/2017)
Ông Trần Ngọc Lâm	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 10/04/2017)

Thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trọng Nghĩa Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trịnh Đại	Trưởng ban
Ông Lê Công Huân	Thành viên
Ông Phan Quốc Vinh	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2018

**TM. Ban Giám đốc**

**Giám đốc**



**Trần Trọng Nghĩa**



Số: 310318.038/BCTC.KT1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí được lập ngày 31 tháng 03 năm 2018, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Chúng tôi đã không thể thu thập được bằng chứng chứng minh tính hiện hữu và đầy đủ, cũng như các thông tin xác định giá trị dự phòng giảm giá/tồn thất đối với các khoản mục Nguyên liệu, vật liệu, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và Thành phẩm tại thời điểm 31/12/2016 với giá trị ghi sổ là 4,16 tỷ đồng. Điều này dẫn đến chúng tôi phải từ chối đưa ra ý kiến đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty. Tại thời điểm 31/12/2017, chúng tôi không thể thu thập bổ sung được các bằng chứng để khẳng định tính hiện hữu, đầy đủ cũng như giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập tương ứng của các khoản mục nêu trên với tổng giá trị ghi sổ là 4,16 tỷ đồng. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.
- Tại thời điểm 31/12/2017, giá trị hàng hóa tại Trung tâm thương mại Royal city và Vincom Plaza Long Biên với tổng số tiền là 0,62 tỷ đồng đang bị niêm phong do Công ty chưa thanh toán tiền thuê mặt bằng khi đến hạn. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng để khẳng định tính hiện hữu, quyền và nghĩa vụ của Công ty đối với giá trị hàng hóa này. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

- Chúng tôi đã không thu thập được đầy đủ thư xác nhận các khoản công nợ phải thu, phải trả của Công ty tại thời điểm 31/12/2016. Chúng tôi cũng đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng vẫn không thể khẳng định được tính hiện hữu, đầy đủ của các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được xác nhận tại thời điểm 31/12/2016. Điều này dẫn đến chúng tôi phải từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty. Tại thời điểm 31/12/2017, số dư công nợ phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác, phải trả người bán, người mua trả tiền trước chưa được xác nhận với số tiền lần lượt là 5,73 tỷ đồng, 5,47 tỷ đồng, 5,81 tỷ đồng, 4,57 tỷ đồng và 3,36 tỷ đồng. Với những thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục này. Do đó, chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.
- Công ty đã lỗ trong sáu (06) năm tài chính liên tiếp từ năm 2012 đến năm 2017. Tại thời điểm 31/12/2017, số lỗ lũy kế của Công ty là 44,49 tỷ đồng, vượt vốn chủ sở hữu 3,93 tỷ đồng, tài sản ngắn hạn đang nhỏ hơn nợ ngắn hạn và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2017 âm. Chúng tôi chưa thu thập được tài liệu, bằng chứng liên quan đến công tác tái cấu trúc của Công ty và công tác thu hồi, quyết toán các công trình dở dang vẫn chưa có tiến triển như Ban Giám đốc Công ty đã đề cập tới tại Thuyết minh số 1 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính làm cơ sở chứng minh khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần.

#### Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

#### Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 01 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả việc góp vốn điều lệ của các cổ đông của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 chưa đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi việc từ chối đưa ra ý kiến nêu trên của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0938-2018-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Phân loại lại) VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.508.714.195</b>	<b>13.083.991.662</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>88.277.948</b>	<b>256.416.836</b>
111 1. Tiền		88.277.948	256.416.836
<b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>192.594.058</b>	<b>192.594.058</b>
121 1. Chứng khoán kinh doanh		1.530.000.000	1.530.000.000
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.337.405.942)	(1.337.405.942)
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>5.326.440.924</b>	<b>10.711.122.299</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.730.067.799	6.074.687.031
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.474.173.909	7.900.396.380
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.922.505.617	5.930.807.946
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.800.306.401)	(9.254.529.058)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	59.760.000
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>1.635.626.369</b>	<b>1.741.349.223</b>
141 1. Hàng tồn kho		1.635.626.369	1.741.349.223
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>265.774.896</b>	<b>182.509.246</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	1.330.003
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		130.041.333	50.348.588
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	135.733.563	130.830.655
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.655.034.461</b>	<b>4.163.584.314</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>128.369.444</b>	<b>636.919.297</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	-	367.683.185
222 - Nguyên giá		283.207.278	904.492.733
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(283.207.278)	(536.809.548)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	128.369.444	269.236.112
228 - Nguyên giá		862.536.000	862.536.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(734.166.556)	(593.299.888)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>3.526.665.017</b>	<b>3.526.665.017</b>
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		3.526.665.017	3.526.665.017
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>11.163.748.656</b>	<b>17.247.575.976</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>15.090.228.281</b>	<b>17.041.616.021</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>15.090.228.281</b>	<b>16.991.644.021</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.937.817.859	4.658.074.792
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	7.068.129.818	8.519.707.908
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	-	8.700.224
314 4. Phải trả người lao động		826.185.517	839.291.103
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	100.000.000	100.000.000
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.771.716.908	2.379.483.815
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	100.008.000
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		386.378.179	386.378.179
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>49.972.000</b>
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	49.972.000
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(3.926.479.625)</b>	<b>205.959.955</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>(3.926.479.625)</b>	<b>205.959.955</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000	40.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		559.432.955	559.432.955
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(44.485.912.580)	(40.353.473.000)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(40.353.473.000)	(36.035.334.219)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		(4.132.439.580)	(4.318.138.781)
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>11.163.748.656</b>	<b>17.247.575.976</b>

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Bích Ngọc



Trần Thị Bích Ngọc



Trần Trọng Nghĩa



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	6.252.060.669	3.267.202.727
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.252.060.669	3.267.202.727
11 3. Giá vốn hàng bán	20	5.716.963.862	2.338.954.483
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		535.096.807	928.248.244
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	268.805	1.137.273
22 6. Chi phí tài chính	22	11.241.285	154.886.368
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		11.241.285	20.429.942
25 7. Chi phí bán hàng	23	434.957.874	3.017.626.813
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.249.005.642	1.984.026.255
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		<b>(4.159.839.189)</b>	<b>(4.227.153.919)</b>
31 10. Thu nhập khác	25	161.030.450	1.510.629
32 11. Chi phí khác	26	133.630.841	92.495.491
40 12. Lợi nhuận khác		27.399.609	(90.984.862)
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		<b>(4.132.439.580)</b>	<b>(4.318.138.781)</b>
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<b><u>(4.132.439.580)</u></b>	<b><u>(4.318.138.781)</u></b>
70 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(1.033)	(1.080)

Người lập biểu



Trần Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Trần Thị Bích Ngọc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Trần Trọng Nghĩa

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	5.763.724.943	8.407.440.952
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(4.332.459.857)	(5.786.589.302)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(959.177.115)	(1.924.115.887)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(11.241.285)	(23.471.511)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	666.746.358	1.268.598.529
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.573.293.464)	(1.594.822.307)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>(445.700.420)</i>	<i>347.040.474</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	427.272.727	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	268.805	1.137.273
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>427.541.532</i>	<i>1.137.273</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay	(149.980.000)	(108.342.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(100.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(149.980.000)</i>	<i>(208.342.000)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>(168.138.888)</i>	<i>139.835.747</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	256.416.836	116.581.089
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 <u>88.277.948</u>	<u>256.416.836</u>

Người lập biểu



Trần Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Trần Thị Bích Ngọc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Trần Trọng Nghĩa



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí (tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Thành Đông) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035284 ngày 26/02/2009. Công ty có mã số doanh nghiệp là 0103467702 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 19/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 5 tòa nhà Bảo Anh, 62 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11 ngày 19/12/2012 là 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ Việt Nam đồng) tương đương với 5.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2017 là 40.000.000.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sơn, màu, véc ni, kính xây dựng, gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn các đồ dùng khác cho gia đình: gốm, sứ, thủy tinh, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Bán lẻ đồ điện dân dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt và hoàn thiện các thiết bị nội thất cho công trình xây dựng và hoạt động bán lẻ đồ nội thất tại các showroom. Hoạt động bán lẻ tiếp tục thu hẹp, Công ty đã trả lại mặt bằng kinh doanh tại showroom Long Biên Vincomcenter.

Công ty đã lỗ trong sáu (06) năm tài chính liên tiếp từ năm 2012 đến năm 2017. Số lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2017 là 44,49 tỷ đồng, vượt vốn chủ sở hữu 3,93 tỷ đồng. Tuy nhiên Báo cáo tài chính của Công ty vẫn đang được lập và trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Ban lãnh đạo Công ty đã và đang nỗ lực tái cấu trúc Công ty, kiện toàn và cơ cấu lại tổ chức bộ máy của Công ty theo hướng gọn nhẹ, chuyên sâu nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh của Công ty;
- Công ty tiếp tục thực hiện công tác thu hồi nợ đối với các khoản công nợ phải thu khó đòi, các khoản công nợ tạm ứng của các cá nhân, hồ sơ thanh toán quyết toán dở dang để bù đắp vào kết quả kinh doanh của Công ty.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thu thập được giá thị trường, Công ty trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh theo Báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gần nhất.

## 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.15 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



## 2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản chi phí vay vốn. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	65.479.516	1.800.003
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.798.432	254.616.833
	<u>88.277.948</u>	<u>256.416.836</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

	31-12-17		01-01-17	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng (i) VND	Số lượng Cổ phiếu
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	34.000	340.000.000	(340.000.000)	34.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC Hà Nội)	119.000	1.190.000.000	(997.405.942)	119.000
		<u>1.530.000.000</u>	<u>(1.337.405.942)</u>	<u>1.530.000.000</u>
				<u>(340.000.000)</u>
				<u>(997.405.942)</u>
				<u>(1.337.405.942)</u>

(i) Các khoản dự phòng được trích lập căn cứ trên báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư tại 31/12/2016.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Ban điều hành Dự án Vũng Áng Quảng Trạch - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	187.870.637	187.870.637
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Hà Nội (PVCHN)	1.295.014.703	1.295.014.703
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	1.194.563.979	1.194.563.979
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Nghệ An	2.441.993.124	2.441.993.124
Các khoản phải thu khách hàng khác	610.625.356	955.244.588
	<b>5.730.067.799</b>	<b>6.074.687.031</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	<b>187.870.637</b>	<b>187.870.637</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Hoàng Oanh	256.698.216	-	1.156.698.216	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Tuấn Hùng	4.416.250.000	-	4.416.250.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ Thuật và Thương mại Quốc Khánh	-	-	1.634.000.000	-
Nhà cung cấp khác	801.225.693	(606.426.464)	693.448.164	(487.121.162)
	<b>5.474.173.909</b>	<b>(606.426.464)</b>	<b>7.900.396.380</b>	<b>(487.121.162)</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	414.952.300	(143.479.000)	568.405.797	-
Tạm ứng	26.472.916	-	144.547.866	-
Phải thu tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	5.285.559.065	(5.279.643.565)	5.182.718.465	(3.156.530.784)
Phải thu khác	195.521.336	(59.795.572)	35.135.818	-
	<b>5.922.505.617</b>	<b>(5.482.918.137)</b>	<b>5.930.807.946</b>	<b>(3.156.530.784)</b>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	12.001.762.375	201.455.974	11.507.415.660	2.252.886.602
<b>Phải thu khách hàng</b>	187.870.637	-	187.870.637	-
Ban điều hành Dự án Vũng áng Quảng Trạch - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.295.014.703	-	1.295.014.703	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Hà Nội (PVCCHN)	1.194.563.979	-	1.194.563.979	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	2.441.993.124	-	2.441.993.124	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Nghệ An	592.245.356	725.999	598.828.288	107.393.619
Các công ty khác	5.285.559.065	5.915.500	5.182.718.465	2.026.187.681
<b>Phải thu khác</b>	59.810.818	15.246	-	-
Các khoản tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	143.479.000	-	-	-
Các khoản phải thu khác	110.000.000	-	110.000.000	-
Các khoản Ký quỹ, Ký cược	691.225.693	194.799.229	496.426.464	119.305.302
<b>Trả trước người bán</b>				
Công ty TNHH Phát triển Fdi Vivina				
Trả trước nhà cung cấp khác				
	<b>12.001.762.375</b>	<b>201.455.974</b>	<b>11.507.415.660</b>	<b>2.252.886.602</b>



9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	196.180.949	-	196.180.949	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	10.359.436	-
Thành phẩm	433.177.546	-	433.177.546	-
Hàng hóa	1.006.267.874	-	1.101.631.292	-
	<b>1.635.626.369</b>	<b>-</b>	<b>1.741.349.223</b>	<b>-</b>

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Nhà máy Xơ sợi Polyester Đình Vũ <sup>(1)</sup>	2.654.126.268	2.654.126.268	2.654.126.268	2.654.126.268
Dự án Cải tạo Khách sạn Viêng Xay <sup>(2)</sup>	433.652.113	433.652.113	433.652.113	433.652.113
Rạp chiếu phim Tam Đảo	223.483.000	223.483.000	223.483.000	223.483.000
Công trình PVC Nghệ An <sup>(3)</sup>	160.973.636	160.973.636	160.973.636	160.973.636
Công trình PVC Duyên Hải	54.430.000	54.430.000	54.430.000	54.430.000
	<b>3.526.665.017</b>	<b>3.526.665.017</b>	<b>3.526.665.017</b>	<b>3.526.665.017</b>

(1): Dự án "Nhà máy xơ sợi Polyester Đình Vũ" giữa Ban điều hành Dự án Polyester - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí - PVCID theo hợp đồng số 09/2011/HĐXD/PVC-PVCID/PVTEX tháng 07/2011 về việc thi công xây lắp, cung cấp lắp đặt thiết bị nội thất và hệ thống điện nhẹ với giá trị hợp đồng là 9.398.057.000 VND. Dự án đã hoàn thành từ năm 2011, Công ty đã ghi nhận doanh thu số tiền là 4.271.844.091 VND theo Hồ sơ thanh toán đợt 1, số còn lại chưa thống nhất được giá trị quyết toán. Số tiền đã nhận trước của Ban điều hành Dự án Polyester - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam tại ngày 31/12/2017 là 2.700.000.000 VND (Thuyết minh số 14).

(2): Dự án "Cải tạo Khách sạn Viêng Xay" giữa Công ty TNHH MTV Khai thác và Chế biến Khoáng sản Hoàng Phúc và Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí - PVCID theo hợp đồng số 1009/2012/HĐKT/PVC-ID ngày 09/10/2012, với giá trị hợp đồng là 7.267.750.000 VND. Đồng thời, để thực hiện dự án này, Công ty ký hợp đồng với nhà thầu phụ là Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Tuấn Hùng theo hợp đồng số 121012/2012/HĐKT/PVC-ID ngày 12/10/2012, với giá trị là 4.999.350.000 VND. Dự án đã tạm dừng từ năm 2013 do chưa thống nhất giữa các bên về giá trị nghiệm thu, quyết toán hoàn thành, tổng số tiền đã nhận trước của Công ty TNHH MTV Khai thác và Chế biến Khoáng sản Hoàng Phúc là 3.286.250.000 VND (Thuyết minh số 14), số tiền đã ứng trước cho nhà cung cấp là Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Tuấn Hùng số tiền 4.416.250.000 VND (Thuyết minh số 6).

(3): Dự án "Công trình PVC Nghệ An" giữa Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An và Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí - PVCID theo hợp đồng số 01/2011/HĐXD/PVNC-PVCID ngày 10/01/2011 về việc thi công xây lắp nội thất và hệ thống điện với giá trị hợp đồng là 3.315.636.364 VND. Dự án đã hoàn thành từ năm 2011, Công ty đã ghi nhận doanh thu với số tiền 3.120.325.352 VND theo Hồ sơ thanh toán đợt 1, số còn lại chưa thống nhất được giá trị quyết toán.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	156.934.551	621.285.455	126.272.727	904.492.733
- Thanh lý, nhượng bán	-	(621.285.455)	-	(621.285.455)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>156.934.551</b>	<b>-</b>	<b>126.272.727</b>	<b>283.207.278</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	156.934.551	253.602.270	126.272.727	536.809.548
- Khấu hao trong năm	-	101.440.908	-	101.440.908
- Thanh lý, nhượng bán	-	(355.043.178)	-	(355.043.178)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>156.934.551</b>	<b>-</b>	<b>126.272.727</b>	<b>283.207.278</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	367.683.185	-	367.683.185
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 283.207.278 VND.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. Nguyên giá và khấu hao lũy kế của phần mềm máy vi tính tại thời điểm 31/12/2017 lần lượt là 862.536.000 VND và 734.166.556 VND.

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Trang trí Nội thất Thành Vinh	1.282.383.250	1.282.383.250	1.282.383.250	1.282.383.250
Công ty TNHH Một thành viên Vincom Mega Mall Royal City	1.745.805.184	1.745.805.184	1.745.805.184	1.745.805.184
Công ty TNHH Xây dựng Trang trí Nội thất Sài Gòn	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Các đối tượng khác	1.859.629.425	1.859.629.425	1.579.886.358	1.579.886.358
	<b>4.937.817.859</b>	<b>4.937.817.859</b>	<b>4.658.074.792</b>	<b>4.658.074.792</b>



	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Trang trí Nội thất Thành Vinh	1.282.383.250	1.282.383.250	1.282.383.250	1.282.383.250
Công ty TNHH Một thành viên Vincom Mega Mall Royal City	1.745.805.184	1.745.805.184	1.646.556.881	1.646.556.881
Các đối tượng khác	1.413.073.701	1.413.073.701	1.080.549.076	1.080.549.076
	<b>4.441.262.135</b>	<b>4.441.262.135</b>	<b>4.009.489.207</b>	<b>4.009.489.207</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ban điều hành Dự án Polyester - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (i)	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	911.426.818	2.363.004.908
Công ty TNHH MTV Khai thác và Chế biến Khoáng sản Hoàng Phúc (i)	3.286.250.000	3.286.250.000
Khách hàng khác	170.453.000	170.453.000
	<b>7.068.129.818</b>	<b>8.519.707.908</b>

(i): Các khoản ứng trước tiền hiện Dự án "Nhà máy xơ sợi Polyester Đình Vũ" và Dự án "Cải tạo Khách sạn Viêng Xay" với số tiền lần lượt là 2.700.000.000 VND và 3.286.250.000 VND (Thuyết minh số 10).

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.830.655	-	-	-	130.830.655	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	8.700.224	654.065	14.257.197	4.902.908	-
	<b>130.830.655</b>	<b>8.700.224</b>	<b>654.065</b>	<b>14.257.197</b>	<b>135.733.563</b>	<b>-</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



## 16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả tại 31/12/2016 và 31/12/2017 là phải trả về tiền thuê nhà với số tiền là 100.000.000 VND.

## 17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	54.057.866	47.871.680
Bảo hiểm xã hội	866.413.685	700.919.494
Bảo hiểm y tế	107.983.919	89.807.657
Bảo hiểm thất nghiệp	60.399.182	52.431.502
Phải trả khác	682.862.256	1.488.453.482
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>614.700.000</i>	<i>614.700.000</i>
<i>Các khoản mượn tiền nhân viên Công ty</i>	<i>-</i>	<i>872.679.482</i>
<i>Tổng Công ty Du lịch Hà Nội</i>	<i>58.285.008</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>9.877.248</i>	<i>1.074.000</i>
	<b><u>1.771.716.908</u></b>	<b><u>2.379.483.815</u></b>

### c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cổ tức phải trả	614.700.000	614.700.000
Bảo hiểm phải nộp	1.034.796.786	843.158.653
	<b><u>1.649.496.786</u></b>	<b><u>1.457.858.653</u></b>

## 18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	559.432.955	(36.035.334.219)	4.524.098.736
Lỗi trong năm trước	-	-	(4.318.138.781)	(4.318.138.781)
Số dư cuối năm trước	<b><u>40.000.000.000</u></b>	<b><u>559.432.955</u></b>	<b><u>(40.353.473.000)</u></b>	<b><u>205.959.955</u></b>
Lỗi trong năm nay	-	-	(4.132.439.580)	(4.132.439.580)
Số dư cuối năm	<b><u>40.000.000.000</u></b>	<b><u>559.432.955</u></b>	<b><u>(44.485.912.580)</u></b>	<b><u>(3.926.479.625)</u></b>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103467702 được sửa đổi lần thứ 11 ngày 19/12/2012, vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND. Tính đến thời điểm 31/12/2017, các cổ đông mới góp 40.000.000.000 VND và Công ty cũng chưa thực hiện thay đổi số vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	19.993.000.000	49,98	20.000.000.000	50,00
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Quốc Khánh	7.400.000.000	18,50	7.400.000.000	18,50
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	2.500.000.000	6,25	2.500.000.000	6,25
Ông Trần Trọng Nghĩa	4.910.000.000	12,28	4.910.000.000	12,28
Các cổ đông khác	5.197.000.000	12,99	5.190.000.000	12,98
	<b>40.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	559.432.955	559.432.955
	<b>559.432.955</b>	<b>559.432.955</b>

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	581.554.093	2.205.765.454
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.670.506.576	1.061.437.273
	<b>6.252.060.669</b>	<b>3.267.202.727</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>5.670.506.576</b>	-



**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	306.868.418	1.360.263.114
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.410.095.444	978.691.369
	<b>5.716.963.862</b>	<b>2.338.954.483</b>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	268.805	1.137.273
	<b>268.805</b>	<b>1.137.273</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	11.241.285	20.429.942
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	134.456.426
	<b>11.241.285</b>	<b>154.886.368</b>

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.500.000	6.225.455
Chi phí nhân công	160.103.235	807.770.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.199.996	74.199.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.439.763	1.860.196.922
Chi phí khác bằng tiền	1.714.880	269.234.074
	<b>434.957.874</b>	<b>3.017.626.813</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.775.227	429.663.406
Chi phí nhân công	923.752.104	1.221.169.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	168.107.580	168.107.580
Thuế, phí và lệ phí	4.936.042	9.744.335
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng)	2.545.777.343	(182.824.187)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	473.415.575	194.700.326
Chi phí khác bằng tiền	120.241.771	143.465.795
	<b>4.249.005.642</b>	<b>1.984.026.255</b>

**25 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	161.030.450	-
Khác	-	1.510.629
	<b>161.030.450</b>	<b>1.510.629</b>

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm xã hội	133.630.841	92.495.490
Các khoản khác	-	1
	<b>133.630.841</b>	<b>92.495.491</b>

**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(4.132.439.580)	(4.318.138.781)
Các khoản điều chỉnh tăng	687.870	-
- Chi phí không hợp lệ	687.870	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4.131.751.710)	(4.318.138.781)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(130.830.655)	-
Thuế TNDN phải thu cuối năm	(130.830.655)	-

**28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(4.132.439.580)	(4.318.138.781)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.132.439.580)	(4.318.138.781)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.033)</b>	<b>(1.080)</b>



## 29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.408.256.473	1.384.945.910
Chi phí nhân công	1.083.855.339	2.028.939.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.307.576	242.307.576
Chi phí dự phòng	2.545.777.343	(182.824.186)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	663.855.338	2.084.531.568
Chi phí khác bằng tiền	139.647.455	432.803.639
	<b>10.083.699.524</b>	<b>5.990.703.873</b>

## 30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.277.948	-	256.416.836	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.652.573.416	(11.193.879.937)	12.005.494.977	(8.877.407.896)
Đầu tư ngắn hạn	1.530.000.000	(1.337.405.942)	1.530.000.000	(1.337.405.942)
	<b>13.270.851.364</b>	<b>(1.337.405.942)</b>	<b>13.791.911.813</b>	<b>(10.214.813.838)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	-	149.980.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.709.534.767	7.037.558.607
Chi phí phải trả	100.000.000	100.000.000
	<b>6.809.534.767</b>	<b>7.287.538.607</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Đầu tư ngắn hạn	192.594.058	-	-	192.594.058
	<u>192.594.058</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>192.594.058</u>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Đầu tư ngắn hạn	192.594.058	-	-	192.594.058
	<u>192.594.058</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>192.594.058</u>

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Tiền và tương đương tiền	88.277.948	-	-	88.277.948
Phải thu khách hàng, phải thu khác	458.693.479	-	-	458.693.479
	<u>546.971.427</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>546.971.427</u>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và tương đương tiền	256.416.836	-	-	256.416.836
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.128.087.081	-	-	3.128.087.081
	<u>3.384.503.917</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.384.503.917</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	6.709.534.767			6.709.534.767
Chi phí phải trả	100.000.000			100.000.000
	<u>6.809.534.767</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.809.534.767</u>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	100.008.000	49.972.000		149.980.000
Phải trả người bán, phải trả khác	7.037.558.607			7.037.558.607
Chi phí phải trả	100.000.000			100.000.000
	<u>7.237.566.607</u>	<u>49.972.000</u>	<u>-</u>	<u>7.287.538.607</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	149.980.000	108.342.000

### 32 . THÔNG TIN KHÁC

Trong năm, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) đã thông qua Quyết định số 154/QĐ-XLTK ngày 07/03/2017 và Công văn số 776/XLTK-TCC&XLN ngày 13/03/2017 về việc phê duyệt phương án thoái vốn góp của PVC tại Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí với số lượng cổ phần chuyển nhượng là 3.000.000 cổ phần, thời gian dự kiến chuyển nhượng hoàn thành trước ngày 31/12/2017. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, PVC đã chuyển nhượng 700 cổ phần.

### 33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ và hoạt động bán hàng chiếm tỷ trọng doanh thu dưới 10%/ tổng doanh thu Công ty. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:



Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Doanh thu</b>			
Công ty Cổ phần kết cấu kim loại và lắp máy Dầu Khí (PVC-MS)	Công ty con của PVC	5.670.506.576	-
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:</b>			
	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
BDH dự án Vũng áng Quảng Trạch - Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí	Ban quản lý trực thuộc PVC	187.870.637	187.870.637
Người mua trả tiền trước			
Ban điều hành dự án Polyester - Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Ban quản lý trực thuộc PVC	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty Cổ phần kết cấu kim loại và lắp máy Dầu Khí (PVC-MS)	Công ty con của PVC	911.426.818	2.363.004.908
Trả trước cho người bán			
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ Thuật và Thương mại Quốc Khánh	Cổ đông lớn	-	1.634.000.000
<b>Phải trả khác</b>			
Ông Trần Trọng Nghĩa	Giám đốc Công ty	109.710.518	872.679.482

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	408.000.000	415.949.431
- Trong đó: Thu nhập của Giám đốc	192.000.000	195.740.909

### 36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>			
Hàng tồn kho	141	1.741.349.223	5.268.014.240
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	3.526.665.017	-

Người lập biểu



Trần Thị Bích Ngọc

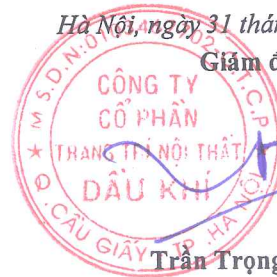
Kế toán trưởng



Trần Thị Bích Ngọc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Trần Trọng Nghĩa